

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN KINH TỈNH GIA LAI**

(Theo Thông tư số: 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)

(Áp dụng từ ngày 17/11/2023 đối với bệnh nhân có thẻ BHYT)

STT	Danh mục	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	Khám bệnh		
1	Khám bệnh	33.200	
B	Ngày giường bệnh		
1	Ngày giường bệnh (chung tất cả các khoa)	198.000	
Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
I	Kỹ thuật lâm sàng		
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (cả bóp bóng)	498.000	
3	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000	
4	Đặt ống sonde dạ dày	94.300	
5	Thụt tháo phân/ đặt sonde hậu môn	85.900	
6	Hút đờm hầu họng	12.200	
7	Thông đái	94.300	
II	Chuẩn đoán hình ảnh		
1	Chụp X-quang số hoá 1 phim	68.300	
2	Chụp X-quang số hoá 2 phim	100.000	
3	Chụp X-quang số hoá 3 phim	125.000	
4	Siêu âm	49.300	
III	Thăm dò chức năng		
1	Điện não đồ	68.300	
2	Điện tâm đồ	35.400	
IV	Xét nghiệm máu		
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500	



2	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	
3	Định lượng các chất Albumine, Creatine, Globuline, Glucose, phospho, Protein toàn phần, Ure, Acid Uric, Amylaza, ...(mỗi chất)	21.800	
4	Định lượng BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	
5	Định lượng Tryglyceride hoặc phopholipid hoặc lipid toàn phần hoặc cholestrol toàn phần hoặc HDL - Cholestrol hoặc LDL - Cholestrol	27.300	
V	Xét nghiệm nước tiểu		
1	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
2	Test opiate (định tính)	43.700	
3	Test Amphetamin (định tính)	43.700	

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN KINH TỈNH GIA LAI**

(Theo Thông tư số: 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế)

(Áp dụng từ ngày 20/8/2019 đối với bệnh nhân không có thẻ BHYT)

STT	Danh mục	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	Khám bệnh		
1	Khám bệnh	30.500	
B	Ngày giường bệnh		
1	Ngày giường bệnh (chung tất cả các khoa)	171.100	
Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
I	Kỹ thuật lâm sàng		
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (cả bóp bóng)	473.000	
3	Rửa dạ dày cấp cứu	115.000	
4	Đặt ống sonde dạ dày	88.700	
5	Thụt tháo phân/ đặt sonde hậu môn	80.900	
6	Hút đờm hầu họng	10.800	
7	Thông đái	88.700	
II	Chuẩn đoán hình ảnh		
1	Chụp X-quang số hoá 1 phim	64.200	
2	Chụp X-quang số hoá 2 phim	96.200	
3	Chụp X-quang số hoá 3 phim	121.000	
4	Siêu âm	42.100	
III	Thăm dò chức năng		
1	Điện não đồ	63.000	
2	Điện tâm đồ	32.000	



IV	Xét nghiệm máu		
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	44.800	
2	Điện giải đồ (Na, K, CL)	28.900	
3	Định lượng các chất Albumine, Creatine, Globuline, Glucose, phospho, Protein toàn phần, Ure, Acid Uric, Amylaza, ...(mỗi chất)	21.400	
4	Định lượng BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.400	
5	Định lượng Tryglyceride hoặc phospholipid hoặc lipid toàn phần hoặc cholestrol toàn phần hoặc HDL - Cholestrol hoặc LDL - Cholestrol	26.800	
V	Xét nghiệm nước tiểu		
1	Tổng phân tích nước tiểu	27.300	
2	Test opiate (định tính)	42.900	
3	Test Amphetamin (định tính)	42.900	